

Số: 242/2021/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý I-2021
so với Quý I-2020

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý I-2021:

1) Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế Quý I-2021 giảm 15,23% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do nguyên nhân sau: Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm dẫn đến tiêu thụ hàng hoá suy giảm. Doanh thu Quý I-2021 đạt 54,32% so với cùng kỳ năm 2020.

2) Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I-2021 giảm trên 10% so với Quý I-2020, nguyên nhân chủ yếu: Ngoài sự suy giảm lợi nhuận của Công ty mẹ như đã trình bày ở trên, số liệu hợp nhất HEM ghi nhận sự giảm sút về lợi nhuận của Công ty liên kết - Công ty TNHH SAS-CTAMAD do bị ảnh hưởng trực tiếp của dịch Covid-19.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2021

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-30

002
IG
PH
O DI
A NO
LIEM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406,407,133,890	448,154,412,289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6,691,308,325	101,191,500,556
111	1. Tiền		6,691,308,325	14,091,500,556
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	87,100,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28,170,000,000	28,170,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28,000,000,000	28,000,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170,000,000	170,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		205,313,134,114	144,801,084,384
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	284,157,164,910	278,096,245,120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,578,826,754	4,774,510,202
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		55,000,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	10,370,338,629	9,723,525,241
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147,793,196,179)	(147,793,196,179)
140	IV. Hàng tồn kho	9	163,544,854,380	170,101,603,884
141	1. Hàng tồn kho		168,692,482,657	180,069,614,150
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,147,628,277)	(9,968,010,266)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,687,837,071	3,890,223,465
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,280,311,598	1,689,637,075
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,217,654,787	1,285,019,431
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		189,870,686	915,566,959
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		377,394,051,625	377,709,126,590
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23,047,025	23,047,025
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	23,047,025	23,047,025
220	II. Tài sản cố định		81,370,646,135	82,386,183,568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	80,499,331,125	81,436,273,559
222	- Nguyên giá		265,442,864,336	263,492,304,910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184,943,533,211)	(182,056,031,351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	871,315,010	949,910,009
228	- Nguyên giá		2,014,378,464	2,014,378,464
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,143,063,454)	(1,064,468,455)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,608,671,800	1,727,581,060
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,608,671,800	1,727,581,060
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		271,371,957,048	268,613,695,255
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271,371,957,048	268,613,695,255
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23,019,729,617	24,958,619,682
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6,237,170,974	6,581,366,606
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,017,107,757	1,981,184,155
269	3. Lợi thế thương mại		15,765,450,886	16,396,068,921
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		783,801,185,515	825,863,538,879


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**


Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		158,899,281,709	205,095,515,794
310	I. Nợ ngắn hạn		157,589,960,719	203,761,919,113
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	34,532,608,182	59,107,048,406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	21,120,107,448	11,826,064,439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,320,294,542	3,076,167,807
314	4. Phải trả người lao động		4,374,101,941	9,510,864,552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	764,439,599	1,116,445,950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3,357,155,232	2,713,222,233
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	85,099,495,264	110,974,014,332
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1,376,019,651	2,650,946,209
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2,645,738,860	2,787,145,185
330	II. Nợ dài hạn		1,309,320,990	1,333,596,681
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	531,300,000	423,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	778,020,990	910,296,681
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		624,901,903,806	620,768,023,085
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	620,393,578,764	616,031,864,711
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11,770,960,945	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210,730,587,002	206,368,872,949
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		206,031,872,949	195,630,159,247
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4,698,714,053	10,738,713,702
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4,508,325,042	4,736,158,374
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4,508,325,042	4,736,158,374
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		783,801,185,515	825,863,538,879


 Ngô Văn Hải
 Người lập

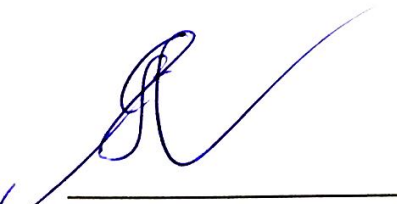

 Nguyễn Thị Thanh Yên
 Kế toán trưởng


 Bùi Quang Vinh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2021


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	72,403,675,957	128,792,481,947	72,403,675,957	128,792,481,947
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	167,535,350	71,656,380	167,535,350	71,656,380
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	72,236,140,607	128,720,825,567	72,236,140,607	128,720,825,567
11	4. Giá vốn hàng bán	29	58,326,313,628	107,272,344,201	58,326,313,628	107,272,344,201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,909,826,979	21,448,481,366	13,909,826,979	21,448,481,366
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	1,782,618,834	5,649,365,806	1,782,618,834	5,649,365,806
22	7. Chi phí tài chính	31	1,926,749,608	6,325,574,451	1,926,749,608	6,325,574,451
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,369,798,584	1,730,633,674	1,369,798,584	1,730,633,674
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2,758,261,793	5,373,813,749	2,758,261,793	5,373,813,749
25	9. Chi phí bán hàng	32	2,471,670,811	5,197,575,851	2,471,670,811	5,197,575,851
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	7,492,595,346	7,284,111,130	7,492,595,346	7,284,111,130
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,559,691,841	13,664,399,489	6,559,691,841	13,664,399,489
31	12. Thu nhập khác	34	654,545,455	59,335,512	654,545,455	59,335,512
32	13. Chi phí khác	35	667,540,548	148,788,854	667,540,548	148,788,854
40	14. Lợi nhuận khác		(12,995,093)	(89,453,342)	(12,995,093)	(89,453,342)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,546,696,748	13,574,946,147	6,546,696,748	13,574,946,147
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	883,906,297	1,963,654,622	883,906,297	1,963,654,622
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		964,076,398	-	964,076,398	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,698,714,053	11,611,291,525	4,698,714,053	11,611,291,525
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4,698,714,053	11,610,821,556	4,698,714,053	11,610,821,556
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	469,969	-	469,969
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	122	299	122	299
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	122	299	122	299



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,546,696,748	13,574,946,147
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,820,324,579	4,439,458,553
03	- Các khoản dự phòng		(6,227,584,238)	222,532,610
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,817,062,597)	(5,708,456,715)
06	- Chi phí lãi vay		1,369,798,584	5,815,565,180
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,692,173,076	18,344,045,775
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,512,049,730)	(31,870,410,386)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11,377,131,493	3,479,846,969
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21,061,904,773)	7,839,883,922
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		753,521,109	51,980,954
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	178,760,718,180
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,383,385,779)	(6,325,574,451)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1,162,710,534)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		681,971,339	1,514,161,699
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(566,763,248)	(1,720,946,836)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12,019,306,513)	168,910,995,292
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,086,106,529)	(2,085,469,306)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		63,636,364	59,090,909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55,000,000,000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		416,103,515	1,213,875,388
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(56,606,366,650)	(812,503,009)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		43,043,830,338	56,948,798,747
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(68,918,349,406)	(244,822,291,137)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25,874,519,068)	(187,873,492,390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94,500,192,231)	(19,775,000,107)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		101,191,500,556	73,804,140,478.00
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6,691,308,325	54,029,140,371



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I/2021***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

C.P.
H.N.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	483,890,028	439,006,294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,207,418,297	13,652,494,262
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	87,100,000,000
	<u>6,691,308,325</u>	<u>101,191,500,556</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000
	28,000,000,000	-	28,000,000,000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá	Giá đầu tư	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	VND 1,000,000,000	VND 28,000,000,000		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1,000,000,000	28,000,000,000				

b) Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	170,000,000	170,000,000	-	-
	170,000,000	170,000,000	-	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/12/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5%/năm đáo hạn vào ngày 01 tháng 09 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	234,309,805,090	225,307,043,318
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	8,993,961,618	10,511,622,162
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Thiết Bị Điện Miền Trung	3,423,760,000	3,423,760,000
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85,754,094,402	75,228,672,086
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	49,847,359,820	52,789,201,802
	284,157,164,910	278,096,245,120
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(142,109,726,855)	(141,248,729,468)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	3,578,826,754	4,774,510,202
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất cơ khí Nam Chi	1,474,882,200	2,654,731,750
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Trống Đồng	1,177,631,232	638,372,520
- Công ty TNHH MTV Máy Kéo và Máy Nông Nghiệp	5,242,200	290,000,000
- Các khoản trả trước khác	921,071,122	1,191,405,932
	3,578,826,754	4,774,510,202

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,357,091,241	-	2,089,581,800	-
Ký cược, ký quỹ	56,705,944	-	56,727,096	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	705,063,014	-	76,789,041	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,669,378,969	-	1,816,957,980	-
Phải thu khác từ các	898,630,137	-	-	-
	10,370,338,629	(5,683,469,324)	9,723,525,241	(5,683,469,324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	23,047,025	-	23,047,025	-
	23,047,025	-	23,047,025	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

8 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	11,384,807,073	922,039,962	11,384,807,073	2,783,037,584
	147,793,196,179	922,039,962	147,793,196,179	2,783,037,584

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76,837,578,790	(62,089,489)	77,826,564,573	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	623,138,159	-	677,611,288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,448,214,354	(5,085,538,788)	58,400,445,914	(5,085,538,788)
Thành phẩm	33,196,874,322	-	32,780,963,445	-
Hàng hoá	5,586,677,032	-	10,384,028,930	(4,820,381,989)
	168,692,482,657	(5,147,628,277)	180,069,614,150	(9,968,010,266)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Số đầu kỳ	(9,968,010,266)	(62,089,489)
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4,820,381,989	-
Số cuối kỳ	(5,147,628,277)	(62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1,608,671,800	1,727,581,060
	1,608,671,800	1,727,581,060

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,075,941,276	140,011,475,703	30,226,444,824	2,178,443,107	263,492,304,910
- Mua trong kỳ	-	2,547,000,000	-	-	2,547,000,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	147,272,610	330,536,850	-	-	477,809,460
- Thanh lý, nhượng bán	-	(724,250,034)	(350,000,000)	-	(1,074,250,034)
Số dư cuối kỳ	91,223,213,886	142,164,762,519	29,876,444,824	2,178,443,107	265,442,864,336
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>17,185,888,968</i>	<i>29,766,841,899</i>	<i>6,228,345,908</i>	<i>603,529,616</i>	<i>53,784,606,391</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55,480,439,839	102,807,396,500	21,814,614,117	1,953,580,895	182,056,031,351
- Khấu hao trong kỳ	1,000,139,661	1,954,444,727	374,070,960	12,994,854	3,341,650,202
- Thanh lý, nhượng bán	-	(104,148,342)	(350,000,000)	-	(454,148,342)
Số dư cuối kỳ	56,480,579,500	104,657,692,885	21,838,685,077	1,966,575,749	184,943,533,211
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35,595,501,437	37,204,079,203	8,411,830,707	224,862,212	81,436,273,559
Tại ngày cuối kỳ	34,742,634,386	37,507,069,634	8,037,759,747	211,867,358	80,499,331,125

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,683,900,000	79,100,000	2,014,378,464
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,683,900,000	79,100,000	2,014,378,464
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	-	75,000,000	79,100,000	154,100,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	777,495,000	35,594,991	1,064,468,455
- Hao mòn trong kỳ	-	-	74,640,000	3,954,999	78,594,999
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	852,135,000	39,549,990	1,143,063,454
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	906,405,000	43,505,009	949,910,009
Tại ngày cuối kỳ	-	-	831,765,000	39,550,010	871,315,010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	799,451,010	932,892,149
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	480,860,588	756,744,926
	<u>1,280,311,598</u>	<u>1,689,637,075</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,323,608,236	2,395,935,534
Tiền thuê đất trả trước	1,843,116,112	1,865,115,460
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,070,446,626	2,320,315,612
	<u>6,237,170,974</u>	<u>6,581,366,606</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	29,244,014,505	29,244,014,505	32,050,740,741	32,050,740,741
- Công ty TNHH Thiết bị điện và cơ khí Xian Qiyuan	2,707,494,475	2,707,494,475	1,541,796,700	1,541,796,700
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	-	-	1,185,081,150	1,185,081,150
- Công ty TNHH cơ khí đúc Phương Thành	2,458,382,542	2,458,382,542	1,140,165,026	1,140,165,026
- Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí Tây Mỗ	814,428,674	814,428,674	521,430,047	521,430,047
- Phải trả các đối tượng khác	23,263,708,814	23,263,708,814	27,662,267,818	27,662,267,818
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	5,288,593,677	5,288,593,677	27,056,307,665	27,056,307,665
	<u>34,532,608,182</u>	<u>34,532,608,182</u>	<u>59,107,048,406</u>	<u>59,107,048,406</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	21,120,107,448	11,826,064,439
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	5,783,022,529	3,897,162,695
- ZENBI CO., LTD	2,885,896,119	2,885,896,119
- CÔNG TY TNHH ĐẠI NIÊN	8,359,962,411	-
- Phải trả đối tượng khác	4,091,226,389	5,043,005,625
	21,120,107,448	11,826,064,439

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	2,633,115,530	2,964,200,770	(3,388,638,995)	2,208,677,305
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	381,336,854	868,141,697	(1,091,268,527)	158,210,024
Thuế Thu nhập cá nhân	61,715,423	240,729,973	(256,043,404)	46,401,992
Thuế Tài nguyên	-	30,780	(30,780)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,907,005,221	-	1,907,005,221
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	3,076,167,807	5,983,108,441	(4,738,981,706)	4,320,294,542

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	220,132,415	233,719,610
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	48,000,000	250,886,340
- Chi phí phải trả khác	496,307,184	631,840,000
	764,439,599	1,116,445,950
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	764,439,599	1,116,445,950

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	966,755,336	377,326,748
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164,132,675	164,132,675
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	1,996,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185,064,121	175,559,710
	3,357,155,232	2,713,222,233
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	531,300,000	423,300,000
	531,300,000	423,300,000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1,376,019,651	2,650,946,209
	1,376,019,651	2,650,946,209
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	778,020,990	910,296,681
	778,020,990	910,296,681

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,787,145,185	1,490,740,722
Trích lập trong kỳ	337,000,000	8,866,000
Sử dụng trong kỳ	(478,406,325)	(493,058,825)
Số dư cuối kỳ	2,645,738,860	1,006,547,897

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

21 . CÁC KHOẢN VAY

	Trong kỳ				31/03/2021	
	01/01/2021					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	103,709,674,332	103,709,674,332	34,034,830,338	66,493,349,406	71,251,155,264	71,251,155,264
- Vay tổ chức	300,000,000	300,000,000	1,100,000,000	-	1,400,000,000	1,400,000,000
- Vay cá nhân	6,964,340,000	6,964,340,000	7,922,992,000	2,438,992,000	12,448,340,000	12,448,340,000
	110,974,014,332	110,974,014,332	43,057,822,338	68,932,341,406	85,099,495,264	85,099,495,264

b) Vay dài hạn

	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	VND 31,849,028,865	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 06 năm 2021	5.1% - 5.8%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18"
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	VND 25,777,107,635	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021	5.0%	Tin chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	VND 13,625,018,764	Kỳ hạn vay 180 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 05 năm 2021	4.0% - 4.4%	Tin chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	VND 1,400,000,000	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5% - 7.0%	Tin chấp
Vay cá nhân	VND 12,448,340,000	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5%-8%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	VND 85,099,495,264			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	254,281,857,995	200,655,231	664,145,504,988
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	11,610,821,556	469,969	11,611,291,525
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(57,823,528,500)	-	(57,823,528,500)
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	208,069,151,051	201,125,200	617,933,268,013
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	206,368,872,949	-	616,031,864,711
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	4,698,714,053	-	4,698,714,053
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(337,000,000)	-	(337,000,000)
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	210,730,587,002	-	620,393,578,764

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>387,046,500,000</i>	<i>387,046,500,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>387,046,500,000</i>	<i>387,046,500,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(57,823,528,500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	<i>(57,823,528,500)</i>

22.3 Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38,704,650</i>	<i>38,704,650</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155,631	155,631
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155,631</i>	<i>155,631</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,549,019	38,549,019
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38,549,019</i>	<i>38,549,019</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Số cuối năm	-	-

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 1.022,08 USD; đầu kỳ 1.022,08 USD	23,502,730	23,502,730

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	1,663,810,597	1,963,654,622
Các khoản điều chỉnh tăng:	95,700	-
- <i>Các khoản phạt</i>	<i>95,700</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	(780,000,000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế</i>	<i>(780,000,000)</i>	-
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	883,906,297	1,963,654,622
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	964,076,398	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,847,982,695	1,963,654,622

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5,069,722,887	65,158,578,047	5,069,722,887	65,158,578,047
Doanh thu bán thành phẩm	37,961,101,899	39,350,659,904	37,961,101,899	39,350,659,904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,372,851,171	24,283,243,996	29,372,851,171	24,283,243,996
	72,403,675,957	128,792,481,947	72,403,675,957	128,792,481,947

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	167,535,350	71,656,380	167,535,350	71,656,380
	167,535,350	71,656,380	167,535,350	71,656,380

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5,069,722,887	65,158,578,047	5,069,722,887	65,158,578,047
Doanh thu bán thành phẩm	37,793,566,549	39,279,003,524	37,793,566,549	39,279,003,524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,372,851,171	24,283,243,996	29,372,851,171	24,283,243,996
	72,236,140,607	128,720,825,567	72,236,140,607	128,720,825,567
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	70,167,882,947	95,353,369,418	70,167,882,947	95,353,369,418
- Doanh thu đối với bên liên quan	2,068,257,660	33,367,456,149	2,068,257,660	33,367,456,149

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	5,124,741,378	59,953,811,705	5,124,741,378	59,953,811,705
Giá vốn bán thành phẩm	33,192,907,914	31,490,152,012	33,192,907,914	31,490,152,012
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20,008,664,336	15,828,380,484	20,008,664,336	15,828,380,484
	58,326,313,628	107,272,344,201	58,326,313,628	107,272,344,201

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,154,344,861	1,213,875,388	1,154,344,861	1,213,875,388
Lãi bán các khoản đầu tư	628,273,973	4,435,490,418	628,273,973	4,435,490,418
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
	1,782,618,834	5,649,365,806	1,782,618,834	5,649,365,806

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,369,798,584	1,730,633,674	1,369,798,584	1,730,633,674
Lãi ký quỹ	-	4,084,931,506	-	4,084,931,506
Chiết khấu thanh toán	556,951,024	314,634,978	556,951,024	314,634,978
Chi phí tài chính khác	-	195,374,293	-	195,374,293
	1,926,749,608	6,325,574,451	1,926,749,608	6,325,574,451

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160,875,686	404,317,201	160,875,686	404,317,201
Chi phí nhân công	2,135,157,361	1,324,078,166	2,135,157,361	1,324,078,166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,905,936	100,542,609	61,905,936	100,542,609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860,586,644	1,619,344,362	860,586,644	1,619,344,362
Chi phí khác bằng tiền	475,378,860	1,908,734,511	475,378,860	1,908,734,511
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1,222,233,676)	(159,440,998)	(1,222,233,676)	(159,440,998)
	2,471,670,811	5,197,575,851	2,471,670,811	5,197,575,851

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316,924,912	460,327,253	316,924,912	460,327,253
Chi phí nhân công	3,168,575,694	2,383,515,320	3,168,575,694	2,383,515,320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363,509,800	832,032,561	363,509,800	832,032,561
Thuế, phí, lệ phí	7,733,991	18,898,880	7,733,991	18,898,880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635,887,656	843,143,748	635,887,656	843,143,748
Chi phí khác bằng tiền	2,999,963,293	2,746,193,368	2,999,963,293	2,746,193,368
	7,492,595,346	7,284,111,130	7,492,595,346	7,284,111,130

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	654,545,455	59,090,909	654,545,455	59,090,909
Thu nhập khác	-	244,603	-	244,603
	654,545,455	59,335,512	654,545,455	59,335,512

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	620,101,692	-	620,101,692	-
Các khoản phạt	10,990,522	148,788,854	10,990,522	148,788,854
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	36,448,334	-	36,448,334	-
	667,540,548	148,788,854	667,540,548	148,788,854

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4,698,714,053	11,610,821,556	4,698,714,053	11,610,821,556
Các khoản điều chỉnh	-	(84,250,000)	-	(84,250,000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(84,250,000)	-	(84,250,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,698,714,053	11,526,571,556	4,698,714,053	11,526,571,556
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,549,019	38,549,019	38,549,019	38,549,019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	122	299	122	299

37 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4,698,714,053	11,610,821,556	4,698,714,053	11,610,821,556
Các khoản điều chỉnh	-	(84,250,000)	-	(84,250,000)
<i>- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(84,250,000)	-	(84,250,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,698,714,053	11,526,571,556	4,698,714,053	11,526,571,556
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,549,019	38,549,019	38,549,019	38,549,019
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	122	299	122	299

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2021	Quý I/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,096,003,420	48,954,110,583	32,096,003,420	48,954,110,583
Chi phí nhân công	12,883,462,612	13,790,670,538	12,883,462,612	13,790,670,538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,189,706,544	3,808,840,518	3,189,706,544	3,808,840,518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,038,694,811	5,228,316,216	4,038,694,811	5,228,316,216
Chi phí khác bằng tiền	5,421,650,337	5,932,751,645	5,421,650,337	5,932,751,645
	57,629,517,724	77,714,689,500	57,629,517,724	77,714,689,500

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	2,345,841,643	8,981,968,727
		Lãi ký quỹ	-	598,356,164
		Cho vay	55,000,000,000	-
		Lãi cho vay	898,630,137	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	8,217,076,931	3,285,578,419
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	3,241,883,944
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1,140,367,902
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	9,613,471,055
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	14,271,000	-
		Doanh thu bán thành phẩm	-	4,830,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	-	19,599,632,681
		Doanh thu bán thành phẩm	1,968,486,660	8,817,832,531
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	85,500,000	562,909,091
		Mua hàng hóa và dịch vụ	127,984,462	103,686,504

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	1,873,252,914	6,745,597,314
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	47,974,106,906	46,043,604,488
			49,847,359,820	52,789,201,802
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi cho vay	898,630,137	-
			898,630,137	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện		Cho vay	55,000,000,000	-
			55,000,000,000	-
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	2,667,441,730	1,923,153,752
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2,621,151,947	7,522,516,742
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	36,721,652,816
			5,288,593,677	46,167,323,310

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

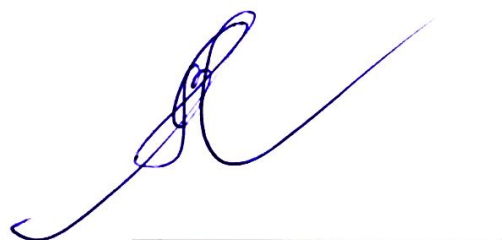
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2021

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

